

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 (TN1) 0,25đ			1 (TL5) 0,75đ	1 (TN12) 0,25đ				3,0
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	1 (TN2)	1 (TL1) 0,5đ						1 (TL11) 1,0đ	
2	Số nguyên (20 tiết)	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 (TN3)	1 (TL2) 0,5đ	1 (TN9)						3,5
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 (TN4)	1 (TL3) 0,5đ	1 (TN10)	1 (TL6) 0,5đ		1 (TL9) 1,0đ			
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 (TN5)								1,75
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 (TN6)			1 (TL7) 0,5đ		1 (TL10) 0,75đ			
4	Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	2 (TN7,8)								1,75
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		1 (TL4) 0,5đ	1 (TN11)	1 (TL8) 0,5đ					
Tổng: Số câu Điểm			8 2,0	4 2,0	3 0,75	4 2,25	1 0,25	2 1,75		1 1,0	10,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá		Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	1TN (TN1)			
			Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.				
			– Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.		1TL (TL5)		
			Vận dụng: – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.				
			– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).			1TN (TN12)	
		Tính chia hết trong tập	Nhận biết :	1TN (TN2)			

		hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	– Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.				
			– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản.	1TL (TL1)			
			Vận dụng: – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.				
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên.				1TL (TL11)
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên.				
			– Nhận biết được số đối của một số nguyên.	1TN (TN3)			
			– Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên.	1TL (TL2)			
			– Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn				
			Thông hiểu: – Biểu diễn được số nguyên trên trục số.		1TN (TN9)		
			– So sánh được hai số nguyên cho trước.				
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.	1TN (TN4) 1TL (TL3)			
			Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.		1TN (TN10) 1TL (TL6)		
			Vận dụng:			1TL (TL9)	

			– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).				
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1TN (TN5)			
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1TN (TN6)			
			Thông hiểu: – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).		1TL (TL7)		
			Vận dụng : – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.			1TL (TL10)	
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố thống	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	Nhận biết: – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	2TN TN7,8			

	kê	Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).	1TL (TL4)	1TN (TN11) 1TL (TL8)		
--	----	--	--	--------------	-------------------------------	--	--

TRƯỜNG ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

ĐỀ

Môn: Toán 6

Thời gian: 90 phút

Phần 1. Trắc nghiệm khách quan. (3,0 điểm)

Hãy khoanh tròn vào phương án đúng trong mỗi câu dưới đây:

Câu 1. (NB1) Cho $M = \{a; 5; b; c\}$. Trong các khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. $5 \in M$. B. $a \in M$. C. $b \notin M$. D. $c \in M$.

Câu 2. (NB2) Số nào sau đây chia hết cho 3

- A. 124. B. 321. C. 634. D. 799.

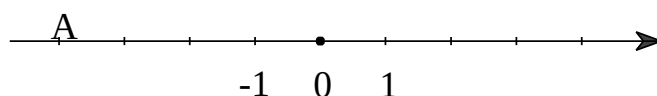
Câu 3. (NB3) Số đối của 5 là:

- A. 5. B. -3. C. -5. D. 4.

Câu 4. (NB4) Tập hợp tất cả các ước số nguyên của 5 là:

- A. $U(5) = \{1; 5\}$. B. $U(5) = \{-5; -1; 0; 1; 5\}$
C. $U(5) = \{-1; -5\}$. D. $U(5) = \{-5; -1; 1; 5\}$.

Câu 5. (TH TN9) Điểm A trong hình dưới đây biểu diễn số nguyên nào?



- A. 4. B. 3. C. - 4. D. -3.

Câu 6. (TH TN10)Thực hiện phép tính $33 \cdot 68 + 68 \cdot 67$

- A. 100. B. 6800. C. 680. D. 6900.

Câu 7. (NB 5)Cho tam giác đều ABC với $AB = 10 \text{ cm}$. Độ dài cạnh AC là

- A.10cm. B.5cm. C.15cm. D. 3,5cm.

Câu 8. (NB6)Yếu tố nào sau đây không phải của hình chữ nhật?

- A. Hai cặp cạnh đối diện song song B. Có 4 góc vuông
C. Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau D. Hai đường chéo vuông góc với nhau

Câu 9. (NB7)Danh sách dự thi văn nghệ của lớp 6A.

STT	Họ và tên
1	Nguyễn Thị Ngân
2	Bùi Ánh Tuyết
3	Hà Ngọc Mai
4	0973715223

Bạn số mấy cung cấp thông tin không hợp lý

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 10. [NB_8] Kết quả kiểm tra môn Toán của học sinh lớp 6A được cho trong bảng sau:

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số HS	0	0	0	1	8	8	9	5	6	3

Số học sinh đạt điểm Giỏi (từ điểm 9 trở lên) là:

- A.6 B.14 C.9 D.7

Câu 11. (TH_TN11)Biểu đồ bên cho biết số cây xanh được trồng và chăm sóc của hai khối 8 và 9 của Trường THCS Võ Thị Sáu. Từ biểu đồ hãy cho biết khối 8 trồng và chăm sóc nhiều hơn khối 9 bao nhiêu cây?



- A. 20. B. 5.
C. 10. D. 15.



Câu 12. (VD_TN12)Mỗi ngày Mai được mẹ cho 20000 đồng, Mai ăn sáng hết 12000 đồng, mua nước hết 5 000 đồng, phần tiền còn lại Mai bỏ vào heo đất để dành tiết kiệm. Hỏi sau

15 ngày, Mai có bao nhiêu tiền tiết kiệm trong heo đất?

- A. Số tiền tiết kiệm trong heo đất của Mai là: 75000 đồng.
- B. Số tiền tiết kiệm trong heo đất của Mai là: 45000 đồng.
- C. Số tiền tiết kiệm trong heo đất của Mai là: 300 000 đồng.
- D. Số tiền tiết kiệm trong heo đất của Mai là: 240 000 đồng.

Phần 2: Tự luận (7,0 điểm)

Câu13. (2,5 điểm)

- a) **(NB-TL1)** Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 13.
- b) **(NB-TL2)** Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: 0; -3; 2; 5; -4; 4; 6.
- c) **(NB-TL3)** Viết tập hợp A các bội của 4 trong các số sau: -12; -6; -4; -2; 0; 2; 4; 6; 12.
- d) **(VD-TL9)** Tính giá trị của biểu thức $[(195 + 35 : 7) : 8 + 195] \cdot 2 - 400$.

Câu 14. (2,25 điểm)

- a) **(TH-TL5)** Tính giá trị biểu thức $M = 3^8 : 3^6$
- b) **(TH-TL6)** Tìm x biết, $(-35) \cdot x = -210$
- c) **(VDC-TL11)** Một trường tổ chức cho học sinh đi tham quan bằng ô tô. Nếu xếp 27 học sinh hay 36 học sinh lên một ô tô thì đều thấy thừa ra 11 học sinh. Tính số học sinh đi tham quan, biết rằng số học sinh đó có khoảng từ 400 đến 450 em.

Câu 15. (1,25 điểm)

Để lát gạch nền một căn phòng có diện tích 30 m^2 , người ta sử dụng một loại gạch có kích thước như nhau, biết diện tích mỗi viên gạch là $0,25 \text{ m}^2$.

- a) **(TH-TL7)** Em hãy tính tổng số viên gạch đủ để lát nền căn phòng đó.
- b) **(VD TL 10)** Theo đơn vị thì công báo giá là 110000 đồng/ m^2 . Để lát hết nền gạch căn phòng đó cần bao nhiêu tiền?

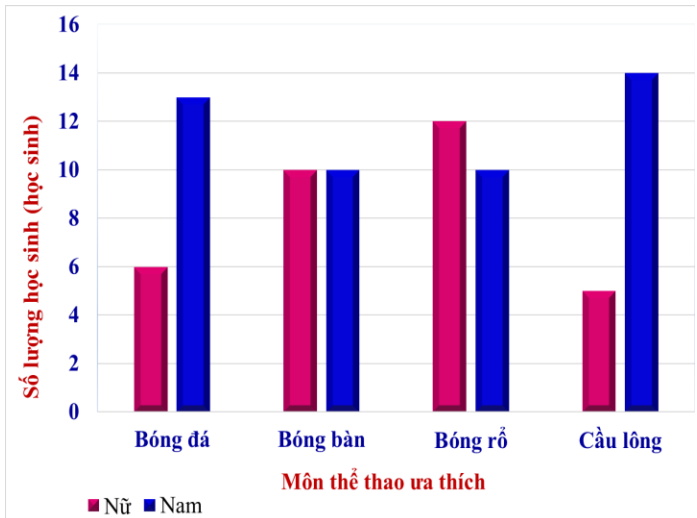
Câu 16: (1,0 điểm)

Cho biểu đồ cột kép biểu diễn mức độ yêu thích các môn thể thao của học sinh lớp 6A:

Từ biểu đồ bên em hãy cho biết:

a/ **(NB TL4)** Học sinh nam thích môn thể thao nào nhất?

b/ **(TH TL8)** Môn thể thao nào học sinh nữ thích nhiều hơn học sinh nam và nhiều hơn bao nhiêu bạn?



1D. ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

...
.....

ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM Môn : Toán – Lớp: 6

I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	C	B	C	D	A	B	A	D	D	C	C	B

II. TỰ LUẬN: (7,0điểm)

Bài	Lời giải	Điểm
13a (0,5đ)	Các số nguyên tố nhỏ hơn 13 là: 2; 3; 5; 7; 11.	0,5
b (0,5đ)	- 4; - 3; 0; 2; 4; 5; 6.	0,5
c (0,5đ)	$B(4) = \{-12; -4; 0; 4; 12\}$	0,5
d (1,0đ)	$\begin{aligned} [(195 + 35 : 7) : 8 + 195].2 - 400 &= [(195 + 5):8 + 195].2 - 400 \\ &= (25 + 195) .2 - 400 \\ &= 220.2 - 400 = 40 \end{aligned}$	0,25 0,25 0,5
14a (0,75đ)	$\begin{aligned} M &= 3^8 : 3^6 = 3^{8-6} = 3^2 \\ &= 9 \end{aligned}$	0,5 0,25
b (0,5đ)	$\begin{aligned} (-35).x &= -210 \\ x &= (-210) : (-35) \\ x &= 6 \end{aligned}$	0,25 0,25
c (1,0đ)	+ Gọi số học sinh đi tham quan là a (học sinh) ($a \in \mathbb{N}^*$) + Lập luận được : $a - 11 \in BC(27; 36)$ và $400 \leq a \leq 450$ Tính được : $BCNN(27; 36) = 108$ Lập luận được : $a = 443$ và kết luận	0,25 0,25 0,25
15a (0,5đ)	a/ Số viên gạch cần để lát nền căn phòng đó là $30 : 0,25 = 120$ (viên).	0,5
b (0,75đ)	b/ Tổng số tiền để lát nền căn phòng đó là $30 \times 110000 = 3300000$ (đồng)	0,25 0,5
16a (0,5đ)	a/ Học sinh nam thích môn cầu lông nhất	0,5
b (0,5đ)	b/ Học sinh nữ thích môn bóng rổ nhiều hơn học sinh nam là: $12 - 10 = 2$ (học sinh)	0,5

---Hết---